

PHỤ LỤC CHI TIẾT

Quyền sử dụng đất đối với 54 thửa đất ở thuộc dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng tại xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới (nay là phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị)

(Kèm theo Quy chế cuộc đấu giá ban hành kèm theo Quyết định số 2874/QĐ-ĐGTS ngày 10/9/2026)

1. Các lô đất ký hiệu từ OM2.2 đến OM2.11, từ OM4.2 đến OM4.16

STT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
1	OM2.2	654	39	160,0	Đường có mặt cắt ngang 10,5m	1.328.000.000	400.000.000	200.000	
2	OM2.3	655	39	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
3	OM2.4	685	39	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
4	OM2.5	686	39	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
5	OM2.6	687	39	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
6	OM2.7	658	39	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
7	OM2.8	659	39	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
8	OM2.9	840	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
9	OM2.10	839	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
10	OM2.11	838	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
11	OM4.2	980	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
12	OM4.3	868	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
13	OM4.4	869	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
14	OM4.5	870	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
15	OM4.6	871	33	160,0	Đường có mặt cắt ngang 10,5m	1.328.000.000	400.000.000	200.000	
16	OM4.7	985	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
17	OM4.8	986	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
18	OM4.9	872	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
19	OM4.10	873	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
20	OM4.11	874	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
21	OM4.12	875	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
22	OM4.13	876	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
23	OM4.14	877	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
24	OM4.15	878	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
25	OM4.16	879	33	160,0		1.328.000.000	400.000.000	200.000	
Cộng (25 lô)				4.000,0		33.200.000.000			

2. Các lô đất có ký hiệu OM2.12, OM2.26, OM3.1, OM3.7, OM4.1, OM4.17, OM4.18, OM4.34

STT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
1	OM2.12	837	33	297,8	Đường có mặt cắt ngang 22,5m	5.503.344.000	700.000.000	300.000	2 mặt tiền
2	OM2.26	831	33	297,8		5.503.344.000	700.000.000	300.000	2 mặt tiền
3	OM3.1	975	33	197,5		3.649.800.000	700.000.000	200.000	2 mặt tiền
4	OM3.7	973	33	238,0		4.398.240.000	700.000.000	200.000	2 mặt tiền
5	OM4.1	979	33	227,5		4.204.200.000	700.000.000	200.000	2 mặt tiền
6	OM4.17	880	33	227,5	Đường có mặt cắt ngang 22,5m	4.204.200.000	700.000.000	200.000	2 mặt tiền
7	OM4.18	977	33	227,5		4.204.200.000	700.000.000	200.000	2 mặt tiền
8	OM4.34	865	33	227,5		4.204.200.000	700.000.000	200.000	2 mặt tiền
Cộng (8 lô)				1.941,1		35.871.528.000			

3. Các lô đất ký hiệu từ OM3.2 đến OM3.6, OM2.19, từ OM4.19 đến OM4.23, từ OM4.26 đến OM4.33

STT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
1	OM2.19	650	39	160,0	Đường có mặt cắt ngang 15m	1.680.000.000	400.000.000	200.000	
2	OM3.2	846	33	210,0		2.205.000.000	700.000.000	200.000	
3	OM3.3	847	33	210,0		2.205.000.000	700.000.000	200.000	
4	OM3.4	848	33	225,0		2.362.500.000	700.000.000	200.000	
5	OM3.5	849	33	225,0		2.362.500.000	700.000.000	200.000	
6	OM3.6	850	33	223,0		2.341.500.000	700.000.000	200.000	
7	OM4.19	978	33	160,0		1.680.000.000	400.000.000	200.000	
8	OM4.20	855	33	160,0		1.680.000.000	400.000.000	200.000	
9	OM4.21	856	33	160,0		1.680.000.000	400.000.000	200.000	
10	OM4.22	857	33	160,0		1.680.000.000	400.000.000	200.000	

11	OM4.23	981	33	160,0	Đường có mặt cắt ngang 15m	1.680.000.000	400.000.000	200.000	
12	OM4.26	984	33	240,0		2.520.000.000	700.000.000	200.000	
13	OM4.27	858	33	160,0		1.680.000.000	400.000.000	200.000	
14	OM4.28	859	33	160,0		1.680.000.000	400.000.000	200.000	
15	OM4.29	860	33	160,0		1.680.000.000	400.000.000	200.000	
16	OM4.30	861	33	160,0		1.680.000.000	400.000.000	200.000	
17	OM4.31	862	33	160,0		1.680.000.000	400.000.000	200.000	
18	OM4.32	863	33	160,0		1.680.000.000	400.000.000	200.000	
19	OM4.33	864	33	160,0		1.680.000.000	400.000.000	200.000	
Cộng (19 lô)				3.413,0		35.836.500.000			

4. Các lô đất ký hiệu từ OM3.8 đến OM3.9

STT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)	Ghi chú
1	OM3.8	842	33	270,9	Đường có mặt cắt ngang 9m	1.977.570.000	400.000.000	200.000	
2	OM3.9	843	33	204,2		1.490.660.000	400.000.000	200.000	
Cộng (02 lô)				475,1		3.468.230.000			
Tổng cộng (54 lô)				9.829,2		108.376.258.000			